

CƠ SỞ LÝ THUYẾT CHO VIỆC BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN ĐỐI DỊCH HÀ NHÌ - VIỆT, VIỆT - HÀ NHÌ Ở VIỆT NAM*

PHAM ANH TÚ**

Astract: This article aims to explore the theoretical foundations for compiling translation dictionaries between Vietnamese and ethnic minority languages to determine the requirements and solutions for compiling a Hà Nhì - Vietnamese and Vietnamese - Hà Nhì translation dictionaries in Vietnam. While translation dictionaries between Vietnamese and ethnic minority languages have some progress, there still remain unresolved issues that need to be researched. These dictionaries have distinctive characteristics, particularly in terms of macro and microstructure.

Keywords: Hà Nhì, translation dictionary, ethnic minority language, ethnic minority language dictionary

1. Mở đầu

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. “54 dân tộc đang sinh sống trên đất nước Việt Nam đều có tiếng nói riêng, hơn 50% dân tộc có chữ viết riêng, trong đó có những hệ thống chữ viết cổ (như chữ Khmer, Chăm, Thái có nguồn gốc từ chữ Pali, Sanskrit ở miền Nam Ấn Độ; chữ Nôm Tày, Nôm Nùng, Nôm Dao, Nôm Cao Lan,... được xây dựng từ chữ Hán) và những hệ thống chữ viết mới được xây dựng theo mẫu tự Latin (như chữ Tày - Nùng, chữ Hmông, chữ Thái Latin hoá, chữ Ê - đê, Gia - rai,...)” (theo [1, tr.39 - 40]). Ở đây có trường hợp, một dân tộc có thể có cả hệ thống chữ viết cổ lẫn hệ thống chữ viết mới như dân tộc Chăm, Tày, Thái,... Hiện nay, rất nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số đang đứng trước nguy cơ suy yếu, mai một, đồng thời thất lạc các hình thái văn hóa được lưu giữ và phát triển bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Việc cải tiến và xây dựng bộ chữ viết, xây dựng chương trình dạy học song ngữ trong nhà trường, biên soạn các sách dạy tiếng, giúp cho người bản ngữ có ý thức bảo tồn, phát triển tiếng mẹ đẻ,... và đặc biệt là biên soạn các từ điển,... được xem là những biện pháp hữu hiệu giúp các ngôn ngữ này giải quyết được nguy cơ trên.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi sẽ đi vào tìm hiểu cơ sở lý thuyết việc biên soạn từ điển đối dịch tiếng Việt - tiếng dân tộc thiểu số (TDTTS) và TDTTS - tiếng Việt, từ đó xác định những yêu cầu đặt ra và phương hướng giải quyết trong việc biên soạn một cuốn từ điển đối dịch tiếng Hà Nhì (gồm tiếng Việt - tiếng Hà Nhì và tiếng Hà Nhì - tiếng Việt) ở Việt Nam. Từ điển tiếng Việt - TDTTS và TDTTS - tiếng Việt về cơ bản là loại từ điển đối dịch (*translation dictionary*), còn gọi là “từ điển đối chiếu”, “từ điển song ngữ”, “từ điển đa ngữ”, “từ điển hai thứ tiếng”,... Đây là loại từ điển dịch những đơn vị từ ngữ (được quy ước là đầu mục) của một ngôn ngữ, bằng một hoặc một số từ tương đương trong ngôn ngữ thứ hai.

2. Nội dung

2.1. Dân tộc Hà Nhì và tiếng Hà Nhì

Dân tộc Hà Nhì là một trong 53 dân tộc thiểu số sinh sống ở Việt Nam. Ở Việt Nam trước đây, các dân tộc khác gọi người Hà Nhì là U Ní, Mán U Ní, Xá U Ní, còn người Hà Nhì tự nhận tên dân tộc mình là Hà Nhì và hiện nay Hà Nhì đã là tên gọi chính thức của dân tộc này. Theo Tổng điều tra dân

* Đây là sản phẩm của đề tài: *Nghiên cứu phát huy bộ chữ viết phục vụ dạy tiếng nói, chữ viết dân tộc Hà Nhì tại Lai Châu*, mã số: 1284/ĐTXHLC.09/22.

** TS, Viện Ngôn ngữ học

số và nhà ở Việt Nam (năm 2019), dân số Hà Nhì là 25.539 người, trong đó nam là 12.895 người, nữ là 12.644 người. Địa bàn cư trú chủ yếu ở vùng biên giới Việt - Trung, thuộc tỉnh Lai Châu (các huyện Mường Tè, Sìn Hồ và Phong Thổ) và tỉnh Lào Cai (huyện Bát Xát). Theo tài liệu dân tộc học, “người Hà Nhì vốn có nguồn gốc ở Vân Nam (Trung Quốc), di cư đến Việt Nam cách đây khoảng 300 năm” [9].

“Người Hà Nhì ở Việt Nam được chia thành ba nhóm, căn cứ trên một số khác biệt về văn hoá cũng như tiếng nói. *Thứ nhất*, nhóm Hà Nhì Co Chò (Cô Chồ), phân bố chủ yếu ở huyện Mường Tè và Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. *Thứ hai*, nhóm Hà Nhì Lạ Mí, phân bố chủ yếu ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. *Thứ ba*, nhóm Hà Nhì Đen (Nhì Na), phân bố chủ yếu ở huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai và Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Nhóm Hà Nhì Co Chò và Lạ Mí do khu vực cư trú gần gũi nhau, có nhiều điểm tương đồng về văn hoá và thường tiếp xúc nhau nên đang có xu hướng hoà trộn vào nhau. Hai nhóm này cũng chiếm số lượng dân số chủ yếu của dân tộc Hà Nhì. Còn nhóm Hà Nhì Đen có phần khác biệt rõ rệt hơn so với hai nhóm trên” (theo Tạ Văn Thông [5, tr.10 - 12]).

Dân tộc Hà Nhì nói tiếng Hà Nhì - một ngôn ngữ “thuộc nhóm Tạng - Miên của họ Hán - Tạng” [5, tr.14]. Tiếng Hà Nhì thuộc các nhóm khác nhau cũng có một số khác biệt: hai nhóm Co Chò và Lạ Mí không khác biệt quá lớn nhưng nhóm Hà Nhì Đen có phần khác biệt nhiều hơn so với hai nhóm trên. Thực tế, cho đến nay, tiếng Hà Nhì chưa được nghiên cứu nhiều, ngoài một vài bài nghiên cứu về ngữ âm, ngữ pháp của các tác giả Lương Bền, Phan Lương Hùng,... hay về tình hình sử dụng, thái độ ngôn ngữ cũng như vấn đề phương ngữ Hà Nhì ở tỉnh Lai Châu của tác giả Phan Hoàng Anh, Phan Lương Hùng,... Đáng chú ý là công trình nghiên cứu “Tiếng Hà Nhì” năm 2001 của hai tác giả Tạ Văn Thông, Lê Đông, hai tác giả trên cơ sở nghiên cứu ngữ âm đã đề ra một phương án chữ viết cho tiếng Hà Nhì (lấy tiếng Hà Nhì ở xã Mù Cỏ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu làm đối tượng nghiên cứu).

Trước năm 2022, người Hà Nhì ở Việt Nam vẫn chưa có chữ viết một cách chính thức. Bởi vì như đã nói ở trên, năm 2001 trong công trình “Tiếng Hà Nhì”, nhóm tác giả Tạ Văn Thông, Lê Đông đã bước đầu đưa ra một phương án chữ viết để ghi lại lời ăn tiếng nói của người Hà Nhì (nhưng chưa được công nhận và phổ biến). Ngoài ra, chúng tôi còn ghi nhận được một số cách kí âm tự phát của các trí thức, nghệ nhân người Hà Nhì ở các xã thông qua hệ thống chữ Quốc ngữ và cảm thức của người bản ngữ. Tuy nhiên, với chủ trương của lãnh đạo tỉnh Lai Châu, nguyện vọng của các bậc có uy tín cũng như cộng đồng người Hà Nhì, một bộ chữ viết cho dân tộc Hà Nhì đã được Viện Ngôn ngữ học xây dựng và chính thức được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt theo quyết định số 78/QĐ - UBND ngày 24/01/2022.

2.2. Các nghiên cứu về việc biên soạn từ điển đối dịch tiếng dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Ở Việt Nam, từ đầu thế kỉ XX đã bắt đầu có các nghiên cứu về từ điển đối dịch. “Nghiên cứu đầu tiên về từ điển song ngữ là bài “Mấy lời phê bình cuốn Hán - Việt từ điển của ông Đào Duy Anh” của tác giả Nguyễn Văn Triện in trong Văn học tạp chí, năm 1934” [12, tr.92]. Tiếp đó, là hàng loạt các nghiên cứu có giá trị của các tác giả như Nguyễn Văn Tố, Đào Duy Anh, Phan Ngọc, Nguyễn Huệ Chi, Lê Khả Kế, Đặng Chấn Liêu, Nguyễn Tuyết Minh,... về mọi vấn đề của từ điển đối dịch. Tuy nhiên, một loại từ điển đối dịch đặc biệt từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt còn ít được quan tâm và nghiên cứu. Về vấn đề này, chúng tôi chỉ có thể đưa ra được một vài nghiên cứu của các tác giả như Lê Khắc Cường, Thạch Sê Ha, Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông, ... Ở đây, chúng tôi sẽ đi sâu vào một số nghiên cứu đáng chú ý, với cái nhìn tổng quan về việc biên soạn từ điển tiếng dân tộc:

Thứ nhất là công trình của tác giả Nguyễn Hữu Hoàn *Một số nhận xét bước đầu về từ điển Việt - Dân tộc*. Trong công trình của mình, tác giả đã thống kê “số lượng các từ điển Việt - Dân tộc là 19 đầu sách, số lượng từ điển Dân tộc - Việt là 11” [3, tr.78]. Tác giả đã đề cập đến “đối tượng sử dụng của từ điển Việt - Dân tộc là giúp đồng bào dân tộc đọc và hiểu tiếng Việt. Trên cơ sở đó, các cuốn từ điển nên có dung lượng khoảng 10.000 mục từ, không nên thu thập và đưa vào từ điển các từ ngữ cổ, các đơn vị

dưới từ, danh từ riêng, tiếng lóng,... Về cấu trúc vĩ mô, ngoài vấn đề tìm các đơn vị tương đương, khác các loại từ điển khác, những vấn đề cần quan tâm của các từ điển song ngữ Việt - dân tộc là: i) việc lựa chọn chữ viết đối với các ngôn ngữ dân tộc có nhiều hệ chữ viết và ii) việc lựa chọn phương ngữ để biên soạn từ điển. Tác giả cho biết, Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số, nhưng tính đến thời điểm bài viết ra đời (2011), mới chỉ có 11 ngôn ngữ được biên soạn từ điển đối dịch với tiếng Việt” [4, tr.99].

Thứ hai là công trình “Biên soạn từ điển đối dịch trước nguy cơ mai một các ngôn ngữ ở Việt Nam” của tác giả Tạ Văn Thông, cho rằng “quá trình biên soạn các từ điển đối dịch trong đó có một ngôn ngữ thuộc DTTS ở Việt Nam có lịch sử lâu dài nhưng chủ yếu gần đây. Có khoảng trên 160 cuốn thuộc loại này” [6, tr.47]. Tác giả đã phân lịch sử biên soạn các từ điển đối dịch TDTTS ra thành ba giai đoạn chính: *thời kì thuộc Pháp, thời kì từ 1954-1975 và thời kì sau năm 1975 đến nay*. Tác giả cũng đã đưa ra một số vấn đề trong biên soạn từ điển đối dịch Việt - TDTTS và TDTTS - Việt ở Việt Nam như: Các loại từ điển đối dịch TDTTS cần có ở Việt Nam; Chữ viết; Tiếng địa phương; Xác lập bảng đầu mục trong từ điển; Về việc đối dịch trong từ điển (theo [6]).

2.3. Cơ sở lý thuyết biên soạn từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì

Từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt về cơ bản là loại từ điển đối dịch nên cũng có tính chất chung của loại từ điển này. Tuy nhiên, bên cạnh những tính chất chung của từ điển đối dịch, từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt còn có những đặc điểm đặc trưng của mình như: số lượng mục từ, chữ viết, vấn đề lựa chọn phương ngữ,... Khi biên soạn từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì chúng ta cũng cần phải lưu ý đến điều này. Về mặt tổng thể, cấu trúc một cuốn từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì “có thể chia thành ba cấu trúc sau: cấu trúc vĩ mô (macro - structure), cấu trúc vi mô (micro - structure) và siêu cấu trúc (meta - structure)” [2, tr.9].

2.3.1. Về cấu trúc vĩ mô

Cấu trúc vĩ mô của từ điển thường được hiểu là “tổng thể các mục từ được sắp xếp theo một trật tự nhất định nào đó” [3, tr.81] hay “cấu trúc bao gồm toàn thể các từ đầu mục (headword) đại diện cho một mục từ (entry) được sắp xếp trong từ điển và các công trình tra cứu nói chung theo một trật tự xác định; còn có thể gọi là cấu trúc tổng thể hay cấu trúc bảng từ” [8], [2, tr.9]. Xây dựng cấu trúc vĩ mô là nhiệm vụ đầu tiên trong việc xây dựng từ điển.

Từ đó, chúng ta thấy rằng, khi xem xét cấu trúc vĩ mô của một cuốn từ điển đối dịch Việt - TDTTS và TDTTS - Việt nói chung và từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì nói riêng, đều phải xem xét các nội dung cơ bản như: *số lượng mục từ, đặc điểm các đơn vị mục từ, trật tự sắp xếp mục từ*.

(1) Số lượng mục từ của từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì

Theo tiêu chí “loại/ cỡ” có thể phân từ điển thành cỡ lớn/ to, cỡ vừa/ trung bình hay cỡ nhỏ. Các từ điển đối dịch, theo tiêu chí trên “có thể phân biệt các loại khác nhau gồm cỡ nhỏ, cỡ vừa và cỡ lớn. Tiêu chí để phân biệt các loại như vậy còn tương đối đại khái. Từ điển “cỡ nhỏ” có số lượng các mục rất ít (chỉ nên có trên dưới 10.000 mục) (...), “cỡ lớn” khoảng 70.000 - 80.000 mục trở lên. Ở khoảng giữa là “cỡ vừa” [9, tr.50]. Số lượng mục từ của một cuốn từ điển tùy thuộc vào loại, mục đích, yêu cầu, đối tượng, quan điểm của người biên soạn cuốn từ điển đó. Đồng thời yếu tố quan trọng không kém là vốn từ của ngôn ngữ mà từ điển biên soạn ở mức nào (vốn từ của các ngôn ngữ là không giống nhau, có những ngôn ngữ rất phát triển và có những ngôn ngữ rất nghèo nàn).

Trên thực tế, các cuốn từ điển đối dịch như Việt - ngoại ngữ, ngoại ngữ - Việt đa phần số lượng mục từ đều lớn, từ hàng chục nghìn mục trở lên, nhiều cuốn thậm chí có số lượng hơn 100.000 mục từ. Những cuốn có số lượng mục từ dưới 20.000 thường là từ điển bỏ túi hay từ điển dành cho học sinh,... (chiếm số lượng không nhiều). Khác so với các từ điển đối dịch, số lượng mục từ của từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt đại đa số đều dưới 10.000 (loại/cỡ nhỏ), rất ít cuốn có số lượng trên 10.000 (loại/cỡ vừa/trung bình), không có cuốn nào trên 70.000 “loại/ cỡ lớn/ to”.

Trong thực tế ở Việt Nam cách thứ nhất chiếm ưu thế tuyệt đối, cách thứ hai hầu như chưa được biên soạn. Trên cơ sở đó, chúng ta cũng dễ hiểu khi tất cả các từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt hiện có ở Việt Nam các mục từ đều sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái abc. Và trật tự sắp xếp các mục từ của một cuốn từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì cũng sẽ không nằm ngoài xu hướng trên. Một số ví dụ cụ thể:

2.3.2. Về cấu trúc vi mô

Cấu trúc vi mô của từ điển thường được hiểu là “cấu trúc mục từ, bao gồm toàn bộ các thông tin được trình bày trong mỗi mục từ” [3, tr.82] hay “cấu trúc gồm toàn bộ những thông tin được trình bày một cách hệ thống trong mỗi mục từ (entry); còn gọi là cấu trúc mục từ.” [7]. Cấu trúc vi mô bao gồm hai phần: phần thứ nhất là từ đầu mục (headword) và phần thứ hai là tất cả những thông tin khác. Cấu trúc vi mô của từng loại từ điển sẽ có sự khác nhau, thậm chí trong cùng một loại từ điển cũng có sự khác biệt nhất định. Cùng là loại từ điển đối dịch nhưng giữa một cuốn từ điển đối dịch Việt - ngoại ngữ, ngoại ngữ - Việt với một cuốn từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt ngoài những đặc điểm chung cơ bản, chắc chắn tồn tại những điểm khác nhau đặc trưng.

(1) Chữ viết trong từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì

“Đối với các từ điển đối chiếu Việt - ngoại ngữ, ngoại ngữ - Việt, việc lựa chọn chữ viết hầu như không bao giờ được đặt ra. Tuy nhiên khi tiến hành biên soạn một cuốn từ điển Việt - Dân tộc (và cả Dân tộc - Việt) thì đây phải là một trong những điều phải quan tâm trước tiên” [3; tr.83]. Có vấn đề này là bởi vì nhiều dân tộc thiểu số ở nước ta có tới hai, ba,... bộ chữ viết khác nhau. Một số dân tộc vừa có chữ viết cổ (dựa theo chữ Sanskrit, chữ Hán,...) vừa có chữ viết mới (dựa theo mẫu tự Latin). Giữa các bộ chữ viết đó thì tính pháp lý, mức độ phổ biến, sự hiệu quả,... cũng không giống nhau.

Trong nghiên cứu của mình, các tác giả Nguyễn Hữu Hoành [6], Tạ Văn Thông [12] đã đưa ra cách giải quyết vấn đề này.

- Đối với các ngôn ngữ vừa có chữ viết cổ (dựa theo chữ Sanskrit, chữ Hán,...) vừa có chữ viết mới (dựa theo mẫu tự Latin) như tiếng Chăm, Tày, Thái,... có hai hướng: (1) Sử dụng cả chữ viết cổ lẫn chữ viết mới. (2) Chuyển tự chữ viết cổ sau đó phiên âm theo tiếng Việt.

- Đối với các ngôn ngữ có nhiều bộ chữ viết nhưng đều được xây dựng dựa theo mẫu tự Latin như tiếng Cơ - ho, Cơ - tu, Xơ - đăng, M'ông,... thì người biên soạn sẽ phải lựa chọn một bộ chữ đã được công nhận chính thức (có sự phê chuẩn của cơ quan có thẩm quyền) hoặc bộ chữ nào hiện đang có nhiều người sử dụng hơn, dễ học dễ nhớ để viết hơn,...

Từ tháng 01/2022, tiếng Hà Nhì đã có bộ chữ viết chính thức. Bộ chữ Hà Nhì này được xây dựng dựa trên hệ thống âm vị của hai phương ngữ Hà Nhì chính ở tỉnh Lai Châu: tiếng Hà Nhì ở huyện Mường Tè và tiếng Hà Nhì ở huyện Phong Thổ (sau đây sẽ gọi là phương ngữ Mường Tè và phương ngữ Phong Thổ). Phương án chữ viết được xây dựng bao hàm cả hai phương ngữ này do sự khác biệt giữa hai phương ngữ là không quá lớn. Khi biên soạn cuốn từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì, người biên soạn sẽ không gặp phải sự lựa chọn sử dụng loại chữ nào, vì tiếng Hà Nhì chỉ có duy nhất một bộ chữ chính thức, được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền.

(2) Lựa chọn phương ngữ trong từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì

Hầu hết các ngôn ngữ dân tộc thiểu số đều có nhiều phương ngữ khác nhau. Giữa các phương ngữ có những mức độ khác biệt nhất định, tuy nhiên điều này hầu như không làm ảnh hưởng đến việc giao lưu, trao đổi, sinh hoạt hằng ngày giữa người ở các vùng phương ngữ. Hiếm thấy trường hợp sự khác biệt giữa các phương ngữ tới mức người nói hiểu được nhau có phần khó khăn. Trên thực tế đó, khi biên soạn từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt, người biên soạn phải nêu rõ phương ngữ mà mình đang sử dụng. Cách giải quyết vấn đề này có thể như sau:

- Đối với các ngôn ngữ chưa có bộ chữ viết, phương ngữ được lựa chọn sẽ ưu tiên phương ngữ được nhiều người sử dụng, do là tiếng ở một vùng có ưu thế về chính trị, kinh tế và văn hóa, hoặc ở vị trí trung tâm giữa các vùng khác, hoặc của nhóm địa phương có số dân đông, hoặc tiếng nói còn được bảo tồn tương đối nguyên vẹn ít pha tạp,...

- Đối với các ngôn ngữ chỉ có một bộ chữ viết, có hai hướng: (1) Được xây dựng trên cơ sở một phương ngữ, phương ngữ được lựa chọn chính là phương ngữ tiêu biểu đã được sử dụng để xây dựng bộ chữ viết; (2) Được xây dựng trên cơ sở hơn một phương ngữ, xử lý như đối với các ngôn ngữ chưa có bộ chữ viết.

- Đối với các ngôn ngữ có nhiều bộ chữ viết, có hai hướng: (1) Được xây dựng dựa trên cơ sở một phương ngữ, xử lý như đối với các ngôn ngữ chỉ có một bộ chữ viết, xây dựng trên cơ sở một phương ngữ. (2) Được xây dựng dựa trên cơ sở hơn một phương ngữ, xử lý như đối với các ngôn ngữ chưa có bộ chữ viết.

Ngoài ra, trong một cuốn từ điển cũng đồng thời có thể ghi nhận biến thể địa phương này và biến thể địa phương kia. Tuy nhiên khi đó từ ngữ của phương ngữ được sử dụng để biên soạn từ điển sẽ phải được xác định là từ chính.

Tiếng Hà Nhì ở tỉnh Lai Châu được chia thành hai phương ngữ chính là phương ngữ Mường Tè và phương ngữ Phong Thổ. Bộ chữ viết Hà Nhì cũng được xây dựng trên cơ sở bao hàm cả hai phương ngữ này. Phương ngữ Mường Tè phát triển và được phổ biến hơn so với phương ngữ Phong Thổ vì được sử dụng ở những xã tập trung đông người Hà Nhì và có vai trò quan trọng về mặt chính trị, kinh tế, văn hóa,... như thị trấn Mường Tè, xã Ka Lăng, Thu Lũm, Mù Cạ, Tá Bạ,... Do đó, khi biên soạn một cuốn từ điển đối dịch tiếng Hà Nhì, theo đúng những cách giải quyết nêu ở trên, phương ngữ Mường Tè sẽ là phương ngữ chủ đạo (khi đó cả phương ngữ Mường Tè và Phong Thổ đều sẽ được thu thập vào trong cuốn từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì). Tuy nhiên, khi thu thập vào từ điển, trong trường hợp từ ngữ của phương ngữ Mường Tè và Phong Thổ khác nhau nhưng lại cùng chỉ một nghĩa chung thì khi đối dịch với từ ngữ tiếng Việt, từ ngữ thuộc phương ngữ Mường Tè sẽ được coi là từ chính (từ có tính phổ biến cao) và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên đứng trước, từ ngữ của phương ngữ Phong Thổ sẽ chỉ giữ vai trò từ phụ (từ có tính phổ biến thấp hơn) và xếp ở vị trí đứng sau. Ví dụ từ điển Việt - Hà Nhì:

anh chị á có á pa (Mường Tè), á co á tư (Phong Thổ) (...).

ăn Tết có nhẹ chà (Mường Tè), hò sư chà (Phong Thổ) (...).

Xử lý trường hợp này trong từ điển Hà Nhì - Việt sẽ có kiểu:

á co á pa (Mường Tè) **anh chị** (...).

á co á tư (Phong Thổ) x. **á co á pa**.

có nhẹ chà (Mường Tè) **ăn Tết** (...).

hò sư chà (Phong Thổ) x. **có nhẹ chà**.

(3) Về việc đối dịch trong từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì

“Sự tương đương giữa các từ ngữ của các ngôn ngữ có thể là hoàn toàn nhưng cũng có thể chỉ là một phần, xét về cả nghĩa lẫn loại đơn vị thể hiện. Thậm chí, nhiều khi không thể tìm thấy sự tương đương. Điều đó có lý do, liên quan đến tính đặc thù về hình thái, ngữ pháp, từ vựng - ngữ nghĩa của từng ngôn ngữ, đồng thời do hoàn cảnh sống nên có những hiện tượng và sự vật chỉ thấy trong cộng đồng này mà không thấy trong cộng đồng kia, hoặc cùng một hiện tượng sự vật nhưng được các cộng đồng khác nhau tri nhận không như nhau” [6, tr.51].

a. Cách xử lý các từ tương đương (đồng nghĩa) về mặt ngữ nghĩa

Trong vấn đề này sẽ có hai trường hợp mà các nhà biên soạn phải giải quyết:

- Trường hợp 1: Có sự tương đương giữa từ và ngữ của tiếng Việt với tiếng dân tộc thiểu số;

- Trường hợp 2: Không có sự tương đương giữa từ và ngữ của tiếng Việt với tiếng dân tộc thiểu số.

Trong trường hợp 1, bên cạnh sự tương đương hoàn toàn (không có gì phải đề cập nữa) còn có sự tương đương không hoàn toàn: một từ, ngữ tiếng Việt có thể tương ứng với hai hay hơn hai từ, ngữ tiếng dân tộc và ngược lại. Để giải quyết, chúng ta cố thể đối chiếu một từ, ngữ tiếng Việt (hay tiếng dân tộc) với hai hơn hai từ, ngữ tiếng dân tộc (hay tiếng Việt), kèm theo đó là các ví dụ để làm rõ ngữ cảnh sử dụng của từng từ hay ngữ. Ta có thể xem ví dụ cụ thể:

<i>Từ điển Tày - Việt</i> (2011)	BJẮT uốn, nắn. <i>Bjắt cái tậu vai:</i> uốn cây gậy mây song. <i>Bjắt tàng hẩu nắn:</i> nắn đường cho thẳng.
<i>Từ điển Việt - Bhnong (Gié Triêng)</i> (2011)	áo d. ao [ʔaw], azăh [ʔazah] <i>Mặc áo:</i> Xop ao. <i>Cởi áo:</i> Leh ao. <i>Giặt áo:</i> Rao kapô azăh.

Trong trường hợp 2, đa phần các từ điển đều chọn việc dùng ngôn ngữ để giải thích, một số thì dùng cách phiên âm (nhưng không nhiều). Ta có thể xem một số ví dụ thực tế:

- Dùng cách giải thích:

<i>Từ điển Thái - Việt</i> (1991)	MẮC KHẾN thứ hạt cay trong rừng làm gia vị. TẮNG CẦU búi tóc ngược lên đỉnh đầu.
<i>Từ điển Việt - Tày - Nùng</i> (1984)	cặp lỏng pao to hủi của kìn.

- Dùng cách phiên âm, có thể kèm theo lời giải thích :

<i>Từ điển Việt - Giarai</i> (1977) phiên âm:	THỦ ĐỒ (“thu đồ”).
<i>Từ điển Việt - Tày - Nùng</i> (1984) phiên âm, kèm thêm lời giải thích:	anh hùng anh hùng (<i>cần mì sluc rêng, tài tám hết pên công cái đuổi nước rườn</i>).

Từ điển tiếng Hà Nhì khi biên soạn: đối với trường hợp tương đương không hoàn toàn sẽ thực hiện theo cách đã được nêu ở trên; đối với trường hợp không có sự tương đương, sẽ dùng cách giải thích.

- Trường hợp tương đương không hoàn toàn, ví dụ:

hủ chà canh, canh gác, canh giữ. *Xú khò dà hủ chà:* Canh kẻ trộm. *Mò cò lạ khó hủ chà:* Lính canh gác kho hàng. *Mí qhà hủ chà:* Canh giữ biên cương.

- Trường hợp không có sự tương đương, ví dụ, trong tiếng Hà Nhì, không có các khái niệm “hướng đông, hướng tây”, nên sẽ dùng cách giải thích.

đông *nứ ma đa tho* (hướng mặt trời mọc). Phía đông thường mát mẻ hơn phía tây: *Nứ ma đa tho lợ nứ ma ca tho khó ta gá chệ chệ.*

tây *nứ ma ca đo pho* (hướng mặt trời lặn). Mặt trời đã ngả về tây: *Nứ ma mó nứ ma ca đo pho lợ đo ý á.*

b. Cách xử lí các từ đa nghĩa

Cũng giống như những từ điển đối dịch thông thường, các từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt đều xử lí các từ đa nghĩa theo cách: “Các nghĩa của từ đa nghĩa được xếp chung vào một mục từ theo nguyên tắc nghĩa gốc xếp trước, nghĩa bóng, nghĩa phái sinh xếp sau và chúng được đánh số thứ tự bằng chữ số Ả rập” [3, tr.86]. Ví dụ:

<i>Từ điển M nong - Việt</i> (1994)	a bao bin 1) tức thì; <i>mhe tât a bao bin:</i> mới đến tức thì; 2) bây giờ; <i>a bao bin lế bunuyh mũt dadê hập tawk sá:</i> bây giờ ai cũng vào hợp tác xã.
<i>Từ điển Tày - Việt</i> (2011)	ĂNG ẮC 1. trùng điệp. <i>pù pài ăng ắc:</i> núi đôi trùng điệp. 2. Bạt ngàn. <i>tông nà ăng ắc:</i> cánh đồng bạt ngàn. <i>pù khai ăng ắc bjoóc bâu:</i> núi rừng bạt ngàn hoa lá. 3. ăm ắp. <i>nà nặm ăng ắc:</i> cánh đồng nước đầy ăm ắp.

Từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì cũng sẽ thực hiện theo cách này khi xử lí đa nghĩa. Ví dụ từ điển Việt - Hà Nhì:

chắc 1. má cò. Thóc rất chắc: *Chsé xì má cò.* 2. *qhí.* Bức tường rất chắc: *Trà thò qhí cò.*

chăm 1. xu chà. Ra đồng chăm lúa: *Há te xu chà ý.* 2. *nư ma đo.* Nó rất chăm: *Dợ gạ nư ma đo cò.*

c. Cách xử lí các từ đồng âm

Thực tế biên soạn từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt đang có hai cách xử lí vấn đề này:

- Cách 1: Từ đồng âm dù là cùng gốc hay khác gốc đều được tách thành một mục từ riêng;

Ví dụ *Từ điển Việt - Mông* (1996):

bài₁ 1. “iz” jǎngx. Bài ca: iz jǎngx txux. Hát một bài: hu iz jǎngx gǎux. Học bài: courv jǎngx ntour. Bài toán: jǎngx xangv. 2. Phurv. Bài thuốc gia truyền: iz phurv yuóx cxénhx cénhz.

bài₂ 1. Fax ntour. Đánh bài: ntáuk fax ntour. Chia bài: pheiz fax ntour. 2. Tsur ziv. Tính bài chuẩn: ntáuk tsur ziv tsir. 3. Cxar cxinhz [/nhaoz tềx tsêr đàngz/]

- Cách 2: Các từ đồng âm cùng gốc được xếp chung vào một mục từ và xử lí giống như đối với từ đa nghĩa nhưng được đánh số bằng chữ số La Mã; còn các từ đồng âm không cùng gốc sẽ tách thành một mục từ riêng có đánh số Ả rập phía dưới. Ví dụ, *Từ điển Việt - Ê đê* (1993):

+ Đồng âm cùng gốc:

Bạnh I Đat, mphiat. Cầm bạnh: Kang đat (mphiat).

II Yah. Con rắn bạnh cổ nuốt mồi: Ala yah kkuê lun mnǎng.

+ Đồng âm không cùng gốc:

Báng₁ Ana guól. Bột báng: Kpǎng guól.

Báng₂ Bǒk la. Bệnh báng: Klei ruǎ bǒk la.

Báng₃ Kruêh, kpung. Báng súng: Kruêh phao. Báng nỏ: Kpung hna.

Các nhà biên soạn thường lựa chọn cách thứ nhất. Việc tách các từ đồng âm thành những mục từ riêng biệt không những đúng về mặt lí thuyết còn giúp cho việc sử dụng từ điển trong thực tế cũng dễ dàng, thuận lợi hơn. Đây cũng là cách mà từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì lựa chọn. Ví dụ, *Từ điển Việt - Hà Nhì* xử lí các từ đồng âm theo cách thứ nhất.

cài₁ xùy trso. Trên mái tóc cài một bông hoa: Trsé qhó e á de thì mó xùy trso

cài₂ qhò thè. Nó cài cổng trước khi đi chơi: Dọ gạ phu qhà ki ý ngó ló go qhò thè trạ

cài₃ thù thè. Áo dài cài khuy cúc: Á khò khò mó phí xì thù thè

(4) Ví dụ trong từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì

Khi biên soạn từ điển nói chung và từ điển đối dịch nói riêng, cấu trúc vi mô của mục từ không thể thiếu thành phần ví dụ. Ví dụ thường được xem là cái tạo nên hình hài của các mục từ, đồng thời có vai trò rất quan trọng trong việc làm rõ nghĩa. Trong các từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt đa phần cũng sử dụng các ví dụ, như:

<i>Từ điển Việt - Mông</i> (1996):	bước tiến txinhv ndê, ndê trux. Có những bước tiến vững chắc: muôx tềx trux ndê ndênhl. Bước tiến của phong trào: chuô yaxo li trux tềnhv ndê. Chặn được bước tiến của kẻ thù: tǎngr tâu chaor châuz li trux tềnhv ndê.
<i>Từ điển Tày - Việt</i> (2011):	NỀ 1. này. Nề au kí xiên pây chin tàng: này lấy nghìn đi ăn đường. 2. nhé. Pí hǎu noọng xo kí nhé mǎc nê: chị cho em xin mấy quả nhé. Dá dǎy nhén nê: đừng xấu hổ nhé. 3. đi, nào. Chin nê: ăn đi. Khừn rườn mà cón nê: vào nhà đã nào.

Cũng giống như các từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt khác, trong mỗi mục từ của từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì sẽ dùng các ví dụ được chọn lựa một cách phù hợp từ các truyện cổ, dân ca,... được lưu giữ của dân tộc Hà Nhì. Việc này vừa giúp cho phần ví dụ thêm đa dạng, vừa

góp phần lưu giữ, phát triển văn hoá của dân tộc Hà Nhì. Ví dụ, *Từ điển Việt - Hà Nhì*:

Khỉ Á mụ Nuôi một con khỉ: *Á mụ thì mó chsu*. Khi sống trên rừng, còn rái cá sống dưới nước: *Á mụ mó xà khá e tró, ú sủ mó ú trụ khú u tró* (Khi và rái cá: *Á mụ the ne ú sủ (Truyện cổ)*).

2.3.3. Về siêu cấu trúc

“Siêu cấu trúc không thuộc vào cấu trúc vĩ mô hay cấu trúc vi mô nhưng nó là siêu dữ liệu mở rộng của cấu trúc vĩ mô và có vai trò giải thích thêm, minh hoạ thêm cho lời định nghĩa trong cấu trúc vi mô. Siêu cấu trúc bao gồm phụ lục trước và phụ lục sau của từ điển. Cụ thể, phụ lục trước gồm: các thông tin về chính cuốn từ điển (tác giả, lời nhận xét/giới thiệu, lời nói đầu (mục đích, đối tượng,...)), thông tin về cách sắp xếp, tổ chức của cấu trúc vĩ mô, cấu trúc vi mô và các thông tin trợ giúp người sử dụng từ điển, như: hướng dẫn sử dụng, các quy ước (ký hiệu, viết tắt,...),...; phụ lục sau gồm: hình vẽ, bảng biểu, bản đồ và một số tư liệu tra cứu khác” (theo [8, tr.10; tr.79-83]. Tùy theo kiểu loại, mục đích của người biên soạn mà siêu cấu trúc của từ điển sẽ bao gồm những thành phần cụ thể nào (có nghĩa là tùy từng từ điển mà siêu cấu trúc sẽ có các thành phần khác nhau, không nhất thiết phải có đầy đủ những thành phần như trên).

Chúng ta có thể xem xét cấu trúc siêu cấu trúc của một số từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt ở bảng dưới đây:

Các thành phần \ Từ điển	Từ điển Tày - Việt	Từ điển Việt - Mông	Từ điển Việt - Giarai	Từ điển Việt - Koho	Từ điển Việt - Tày - Nùng	Từ điển Việt - Ê đê	Từ điển Việt - Khmer	Từ điển Việt - Bhnong	Từ điển M'Nông - Việt	Từ điển Việt - Lào	Từ điển Chăm - Việt - Pháp
Tác giả	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Lời giới thiệu	x			x				x	x	x	
Lời nói đầu	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Nguyên tắc biên soạn			x	x	x	x					
Hướng dẫn sử dụng	x	x			x			x	x		
Tài liệu tham khảo			x		x			x			
Các quy ước (ký hiệu, viết tắt,...)		x	x			x	x				x
Bảng chữ cái				x			x		x		x
Cách đọc chữ		x	x								
Hệ thống ngôn ngữ				x						x	x
Phụ lục sau	x	x	x	x							x

Từ bảng thống kê trên, chúng ta thấy rằng đối với từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt ngoài những thành phần chung, thường xuất hiện trong cấu trúc siêu cấu trúc của đại đa số các từ điển như: *tác giả, lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng, các quy ước*,... loại từ điển này còn có thể có thêm những thành phần đặc trưng của mình như: *bảng chữ cái của ngôn ngữ dân tộc thiểu số đó* (đối chiếu với tiếng Việt): *Từ điển M'Nông - Việt* (1994), *Từ điển Việt - Khmer* (1995),...; *cách đọc chữ của ngôn ngữ dân tộc thiểu số đó*: *Từ điển Việt - Giarai* (1983), *Từ điển Việt - Mông* (1996),... hoặc: *hệ thống ngôn ngữ của dân tộc thiểu số đó* (gồm ngữ âm, ngữ pháp, chữ viết,...): *Từ điển Chăm - Việt - Pháp* (1971), *Từ điển Việt - Koho* (1983), *Từ điển Việt - Lào* (1992),...

Việc đưa thêm thành phần đặc trưng vào siêu cấu trúc của từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt đối với những ngôn ngữ dân tộc thiểu số ít phổ biến như trên theo chúng tôi là hoàn toàn phù hợp. Việc này không những giúp người của chính dân tộc thiểu số đó, người có nhu cầu học tập, nghiên cứu,... sử dụng từ điển một cách hiệu quả mà còn góp phần bảo tồn, phát triển ngôn ngữ dân tộc đó. Khi biên soạn từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì, căn cứ vào đặc điểm của tiếng Hà Nhì, ngoài những thành phần siêu cấu trúc chung, lựa chọn bổ sung thêm thành phần *bảng chữ cái và hệ thống tiếng Hà*

Nhì cũng là một lựa chọn hợp lý và thực tế.

3. Kết luận

Tuy thuộc loại từ điển đối dịch nhưng bên cạnh những tính chất chung của loại từ điển này, từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt còn có những đặc điểm, đặc trưng riêng của mình trong cả cấu trúc vĩ mô và vi mô. Vì vậy, các nhà biên soạn không thể áp dụng một cách cơ học những đặc điểm, cấu trúc,... của từ điển đối dịch khi biên soạn một cuốn từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt.

Từ điển đối dịch tiếng Hà Nhì được biên soạn sẽ bao gồm: từ điển Việt - Hà Nhì khoảng 5.000 mục từ, từ điển Hà Nhì - Việt khoảng 4.500 mục từ; đơn vị mục từ được thu thập chủ yếu là từ, gồm lớp từ vựng cơ bản và những từ ngữ được sử dụng phổ biến trong cộng đồng Hà Nhì; trật tự mục từ sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái abc; dựa trên bộ chữ Hà Nhì chính thức duy nhất; xây dựng dựa trên hai phương ngữ Mường Tè và Phong Thổ với phương ngữ chủ đạo là Mường Tè; sử dụng thêm cả những ví dụ lấy từ truyện cổ, dân ca... của người Hà Nhì, v.v.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi mới chỉ cố gắng đưa ra những cơ sở lý thuyết liên quan, chỉ ra đặc trưng riêng biệt của từ điển Việt - TDTTS và TDTTS - Việt để làm cơ sở biên soạn một cuốn từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì ở Việt Nam. Những cơ sở này cần được bổ sung, hoàn thiện. Một số vấn đề như phiên âm mục từ, chú thích từ loại,... cần được thực hiện trong những nghiên cứu tiếp theo.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Lương Bền (cb.), *Từ điển Tày - Việt*, NXB Đại học Thái Nguyên, 2011.
2. Nguyễn Văn Chính, *Từ điển Việt - Mông*, NXB Văn hóa dân tộc, 1996.
3. Romah Dêl, *Từ điển Việt - Giarai*, NXB KHXH, 1997.
4. Lê Duy Lương, *Từ điển Việt - Lào*, NXB Văn hóa nghệ thuật, 1963.
5. Hoàng Văn Ma, Hoàng Văn Páo, *Từ điển Việt - Tày - Nùng*, NXB KHXH, 1984.
6. Hoàng Trần Nghịch, Tông Kim Ân, *Từ điển Thái - Việt*, NXB KHXH, 1991.
7. Hồ Đình Phương, Hoàng Văn Hành (cb.), *Từ điển Việt - Ê đê*, NXB Giáo dục, 1993.
8. Trần Thanh Pôn, Sôrya (cb.), *Từ điển Việt - Khmer*, NXB Văn hóa dân tộc, 1995.
9. Nguyễn Văn Thanh, Bùi Đăng Bình, *Từ điển Việt - Bhnong*, NXB Văn học, 2011.
10. Bùi Khánh Thế, Đinh Lê Thư (cb.), *Từ điển M'ông - Việt*, In Thanh Thảo, 1994.
11. Tinh Lâm Đồng, *Từ điển Việt - Kôho*, Sở văn hóa và thông tin, 1983.
12. Trung tâm văn hóa Chăm, *Từ điển Chăm - Việt - Pháp*, Trung tâm văn hóa Chăm, 1971.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phương Bằng, *Biên soạn từ điển đối chiếu tiếng dân tộc với tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 2, tr. 56 - 62, 1978.
2. Đình Điền, *Từ điển học tính toán*, NXB ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.
3. Nguyễn Hữu Hoàng, *Một số nhận xét bước đầu về từ điển Việt - Dân tộc*, Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư, Số 3, tr. 78 - 88, 2011.
4. Hoàng Thị Nhung, *Nghiên cứu từ điển song ngữ ở Việt Nam*, Nghiên cứu Nước ngoài, Tập 36, Số 5, tr. 91 - 102, 2020.
5. Tạ Văn Thông, Lê Đông, *Tiếng Hà Nhì*, NXB Văn hóa dân tộc, 2001.
6. Tạ Văn Thông, *Biên soạn từ điển đối dịch trước nguy cơ mai một các ngôn ngữ ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học (Đại học Tân Trào), Số 10, tr. 46 - 54, 2018.
7. Phạm Hùng Việt, *Cấu trúc vi mô* (bản thảo mục từ trong cuốn Bách khoa toàn thư Ngôn ngữ học).
8. Phạm Hùng Việt, *Cấu trúc vĩ mô* (bản thảo mục từ trong cuốn Bách khoa toàn thư Ngôn ngữ học).
9. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, NXB KHXH, 1976